TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ KINH MÔN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:43/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 11 - 2019
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN – TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân : Ông Bùi Quốc Huy

Bà Phạm Thị Chuộng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 15/11/2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 336/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:49/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1993
ĐKHK: T1, phường P, thị xã Kinh Môn, TỈNH Hải Dương
Hiện ở: Phường A, thị xã Kinh Môn, TỈNH Hải Dương.

Có mặt tại phiên tòa

-*Bị đơn:* Anh Phạm Đức N, sinh năm 1992.
Địa chỉ: T1, phường P, thị xã Kinh Môn, TỈNH Hải Dương.

Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

-Người làm chứng: 1. Bà Nguyễn Thị T
Địa chỉ: Phường A, thị xã Kinh Môn, TỈNH Hải Dương.

2. Bà Nguyễn Thị T3
Địa chỉ: T1, phường P, thị xã Kinh Môn, TỈNH Hải Dương

Đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26 tháng 8 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị và anh Phạm Đức N kết hôn với nhau vào ngày 07 tháng 12 năm 2011, được đăng ký kết hôn tại UBND xã T, nay là phường P, thị xã Kinh Môn, TỈNH Hải Dương trước lúc kết hôn có được tự nguyện tìm hiểu. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hòa thuận được 9 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do vợ chồng bất

đồng quan điểm sống, anh N chạy xe đường dài, vợ chồng thiếu sự tin tưởng gắn bó với nhau, tình cảm đôi bên ngày một phai nhạt nên cuộc sống xảy ra nhiều va chạm. Tháng 5/2019 mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng, nên chị đã bỏ về nhà ngoại ở từ đó cho đến nay. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Phạm Đức N.

Về con chung: Chị L và anh N có hai con chung là cháu Phạm Thị Mai Anh, sinh ngày 21/7/2011 và Phạm Thị Thanh TỈNH, sinh ngày 09/12/2013. Hiện cháu Anh đang ở cùng chị L, còn cháu TỈNH đang ở cùng anh N. Nay khi ly hôn, chị L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Mai Anh và để anh N nuôi dưỡng cháu TỈNH và tự nguyện không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu Mai Anh cũng có nguyện vọng xin được ở với chị L.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị L xác định không có gì nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, anh N không có mặt theo giấy triệu tập, anh nộp đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nhất trí ly hôn cùng chị Nguyễn Thị L, về con chung anh đề nghị được nuôi cháu Thanh TỈNH, không yêu cầu chị L cấp dưỡng. Về tài sản chung, vay nợ chung: Anh N xác định không có gì nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án tiến hành làm việc tại địa phương, bà Nguyễn Thị T3 (mẹ anh N) cũng đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo nguyện vọng của anh N.

Bà Nguyễn Thị T (mẹ chị L) đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xác minh tại địa phương xã Thái Sơn nay là phường P cung cấp: Anh N và chị L kết hôn ngày 07 tháng 12 năm 2011, được đăng ký kết hôn tại UBND xã Thái Sơn, nay là phường P, thị xã Kinh Môn, TỈNH Hải Dương. Sau ngày cưới, anh N và chị L ở tại địa phương. Quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn, nay chị L xin ly hôn và tranh chấp về việc nuôi dưỡng con chung, thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, chị L vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn anh N. Về con chung, tài sản chung và công nợ chung, chị L đề nghị HĐXX giải quyết theo nguyện vọng đã trình bày.

Đại diện VKSND huyện Kinh Môn phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Đối với các đương sự cũng đã cơ bản chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết, đề nghị: áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Phạm Đức N. Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Mai Anh, sinh ngày 21/7/2011 cho chị Nguyễn Thị L và giao cháu Phạm Thị Thanh TỈNH, sinh ngày 09/12/2013 cho

anh Phạm Đức N trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của các bên không yêu cầu tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Về chia tài sản: Không có gì, đôi bên không yêu cầu, nên không đặt ra việc giải quyết trong vụ án; Về án phí: Chị L phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị Nguyễn Thị L đối với anh Phạm Đức N có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tại xã Thái Sơn, nay là phường P, thị xã Kinh Môn, TỈNH Hải Dương. Quá trình Tòa án giải quyết anh Phạm Đức N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, TAND huyện Kinh Môn áp dụng khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt anh Phạm Đức N là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L kết hôn với anh Phạm Đức N trên tinh thần tự nguyện, được đăng ký kết hôn là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét nguyên nhân gây mâu thuẫn dẫn tới việc chị L đề nghị xin ly hôn anh N, chủ yếu là do đôi bên có sự bất đồng với nhau về quan điểm sống, hai bên không có sự tin tưởng, gắn bó với nhau. Kể từ tháng 5/2019 mọi quan hệ vợ chồng giữa chị L và anh N hoàn toàn bị cắt đứt. Tại phiên tòa chị L vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn. Anh N cũng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Những điều đó, chứng tỏ quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không thành, nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L. Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Phạm Đức N là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị L và anh N có hai con chung là cháu Phạm Thị Mai Anh, sinh ngày 21/7/2011 và Phạm Thị Thanh TỈNH, sinh ngày 09/12/2013. Hiện cháu Anh đang ở cùng chị L, còn cháu TỈNH đang ở cùng anh N.

Xét nguyện vọng nuôi dưỡng con chung của chị L và anh N, cũng như nguyện vọng của cháu Mai Anh. Để đảm bảo cuộc sống ổn định cho hai cháu, phù hợp với điều kiện thực tế nuôi dưỡng con chung của chị L và anh N, nên cần chấp nhận giao cháu Mai Anh cho chị L và giao cháu Thanh TỈNH cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[4] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Chị L và anh N đều không yêu cầu, nên cần chấp nhận.

[5] Về chia tài sản: Chị L và anh N đều xác định vợ chồng không có gì, đôi bên không yêu cầu, nên không đặt ra việc giải quyết trong vụ án là phù hợp.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án thì chị L phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn và tiến án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Đức N.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Mai Anh, sinh ngày 21/7/2011 cho chị Nguyễn Thị L và giao cháu Phạm Thị Thanh TỈNH, sinh ngày 09/12/2013 cho anh Phạm Đức N trực tiếp nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, N vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về yêu cầu cấp dưỡng: Chị L và anh N không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết.

4. Về chia tài sản: Không có gì, đôi bên không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000đ tiền án phí sơ thẩm ly hôn, nhưng được đối trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền số: AA/2017/0008069 ngày 10/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kinh Môn. Chị L đã nộp đủ.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Phạm Đức N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã Kinh Môn;
- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn;
- UBND phường P;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ ,VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hiền